

toán viên chuyển đi, bỏ nghề hoặc bị truất quyền hành nghề theo quy định của pháp luật thì tổ chức kiểm toán độc lập phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính kèm theo danh sách kiểm toán viên giám trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kiểm toán viên chính thức nghỉ việc.

4. Quản lý danh sách kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán.

4.1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được danh sách đăng ký hành nghề kiểm toán theo đúng quy định, Bộ Tài chính sẽ xác nhận danh sách kiểm toán viên đã đăng ký hành nghề kiểm toán cho tổ chức kiểm toán.

4.2. Danh sách kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán phải được thông báo công khai.

5. Tổ chức thực hiện.

5.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày 11/8/2000 của Chính phủ và thay thế Thông tư số 04/1999/TT-BTC ngày 12/1/1999 của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký hành nghề kiểm toán trong các tổ chức kiểm toán độc lập.

5.2. Chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp từ năm 1994 vẫn có hiệu lực thi hành cho việc đăng ký hành nghề kiểm toán theo quy định của Thông tư này.

5.3. Kiểm toán viên và các tổ chức kiểm toán độc lập phải chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định của Thông tư này.

5.4. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chánh Văn phòng và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

QUYẾT ĐỊNH số 171/2000/QĐ-BTC ngày 27/10/2000 ban hành mức thu lệ phí duyệt kịch bản phim, phim và cấp phép hành nghề điện ảnh.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 48/CP ngày 17/7/1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh; Nghị định số 87/CP ngày 12/12/1996 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng;

Sau khi thống nhất với Bộ Văn hóa - Thông tin và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý nhà nước về điện ảnh duyệt kịch bản phim, phim và cấp phép hành nghề điện ảnh phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Mức thu lệ phí duyệt kịch bản phim, phim và cấp phép hành nghề điện ảnh quy định như sau:

1. Duyệt kịch bản phim, bao gồm phim của các hãng sản xuất phim, phim đặt hàng, tài trợ, hợp tác với nước ngoài và dịch vụ làm phim với nước ngoài:

a) Kịch bản phim truyện:

- Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng/tập.

- Độ dài từ 101-150 phút (1,5 tập): 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng/phim.

- Độ dài từ 151- 200 phút tính thành 2 tập.

b) Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình:

- Độ dài đến 60 phút: 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tập.

- Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.

c) Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài:

c1) Phim truyện:

- Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.000.000 (hai triệu) đồng/tập.

- Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 3.000.000 (ba triệu) đồng/phim.

- Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 2 tập.

c2) Phim ngắn:

- Độ dài đến 60 phút: 800.000 (tám trăm nghìn) đồng/tập.

- Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.

2. Duyệt phim:

a) Phim truyện:

- Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng/tập.

- Độ dài từ 101 đến 150 phút (1,5 tập): 900.000 (chín trăm nghìn) đồng/phim.

- Độ dài từ 151 đến 200 phút tính thành 2 tập.

b) Phim ngắn (tài liệu, khoa học, hoạt hình...):

- Độ dài đến 60 phút: 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng/tập.

- Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.

3. Cấp giấy phép hành nghề điện ảnh (kể cả việc thẩm định hồ sơ):

- Cấp giấy phép hoạt động sản xuất phim (3 năm): 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

- Cấp giấy phép sản xuất phim nhất thời (1 phim): 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Cấp giấy phép hành nghề đạo diễn, quay phim...: 50.000 (năm mươi nghìn) đồng.

Mức thu quy định trên đây áp dụng cho từng lần đăng ký, cấp giấy phép. Trường hợp kịch bản, tác phẩm điện ảnh... có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để trình duyệt lại thì các lần sau thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng trên đây. Đối với kịch bản, tác phẩm điện ảnh thẩm định không đủ điều kiện quy định, nên không được cấp giấy phép sản xuất hoặc hành nghề điện ảnh thì không được hoàn trả số tiền lệ phí đã nộp.

Điều 3. Cơ quan thu lệ phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc duyệt kịch bản phim, duyệt phim, thẩm định hồ sơ và việc tổ chức thu lệ phí; số tiền lệ phí thu được còn lại (10%) phải nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có trách nhiệm thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền lệ phí thu được theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4. Cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành

sau 15 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí duyệt kịch bản phim, duyệt phim và cấp phép hành nghề điện ảnh trái quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Đối tượng nộp lệ phí duyệt kịch bản phim, duyệt phim và cấp phép hành nghề điện ảnh, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

BỘ THỦY SẢN

THÔNG TƯ số 03/2000/TT-BTS ngày 22/9/2000 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thủy sản.

Ngày 30 tháng 8 năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy chế Ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg.

Ngày 15 tháng 8 năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tiếp Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quy chế Ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Khoản 2 Điều 19 của Quy chế quy định "Các Bộ quản lý chuyên ngành căn cứ chức năng quản lý các yêu cầu cụ thể liên quan đến sử dụng và bảo quản đối với hàng hóa riêng biệt thuộc phạm vi ngành phụ trách, có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết cách ghi nhãn các hàng hóa riêng biệt....".

Thực hiện Quy chế Ghi nhãn hàng hóa, Bộ Thủy sản hướng dẫn chi tiết cách ghi nhãn thống nhất đối với hàng hóa thủy sản như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Việc ghi nhãn hàng hóa thủy sản lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải theo quy định chung của Quy chế Ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Quy chế) ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 34/1999/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 34).

2. Phạm vi điều chỉnh.

Các nhóm hàng hóa thủy sản có bao gói thương phẩm sau đây khi lưu thông phải thực hiện việc ghi nhãn theo quy định của Thông tư này:

a) Thực phẩm chế biến có nguồn gốc từ động vật và thực vật thủy sản hoặc có thành phần đặc trưng là động vật và thực vật thủy sản (sau đây gọi tắt là thực phẩm thủy sản).

b) Giống động vật và thực vật thủy sản (kể cả giống bố mẹ).

c) Nguyên liệu thủy sản để sản xuất thức ăn và thức ăn chế biến công nghiệp dùng cho nuôi thủy sản (sau đây gọi tắt là nguyên liệu và thức ăn).

d) Thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng cho động vật và thực vật thủy sản (sau đây gọi tắt là thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học).

e) Lưới đánh cá gồm lưới tằm, sợi để dệt lưới và dây (giềng) để lắp ráp lưới (sau đây gọi tắt là lưới đánh cá).

3. Đối với hàng hóa là thực phẩm thủy sản xuất khẩu, cách ghi nhãn cho những nội dung bắt buộc sau đây có thể theo thỏa thuận với yêu cầu của thị trường nhập khẩu: